

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 3 – 2019

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thừa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Chung

2. Ông Nguyễn Thanh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Mạch Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1968

Cư trú tại: Ấp K, xã T, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1967.

Cư trú tại: Ấp K, xã T, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Nương trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn Đ chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2009 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc mặc dù hai bên đã động viên nhau và tìm cách hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể sống với nhau được nữa nên ông bà đã ly thân từ năm 2009. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Đ có 03 con chung là Trần Văn T (giới tính nam) sinh ngày 13/10/1988, Trần Thị T (giới tính nữ) sinh ngày 01/01/1989 và Trần Thị Diệu T (giới tính nữ) sinh ngày 19/02/2003. Cháu Trần Văn T và cháu Diệu T hiện đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Trần Thị T thì yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày 21/12/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì do sống chung không hòa hợp nên hôn nhân không hạnh phúc. Ông bà đã không còn sống chung và mỗi người có cuộc sống riêng nên nay ông đồng ý ly hôn với bà N. Về tài sản chung, nợ chung: không có. Về con chung: ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Diệu T cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Tại phiên tòa, bà N trình bày do không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn Trần Văn Đ đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử

vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228, 233 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Bà N khẳng định mâu thuẫn giữa bà và ông Đ ngày càng trầm trọng, chị không còn tình cảm vợ chồng đối với ông Đ được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Do mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông Đ không thể hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông Đ; đồng thời giao con chung là cháu Diệu T cho anh Đ nuôi dưỡng, ông Đ không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: bà N và ông Đ khai thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí, buộc đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về ly hôn”. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[2]. Đối với bị đơn ông Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa hôm nay vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn Trần Văn Đ nhưng vẫn đảm bảo quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Trần Thị N và ông Trần Văn Đ tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không được xem là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà N và ông Đ phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông Đ xác định do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng nên giữa ông bà thường hay cự cãi dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Hai bên đã tìm cách hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thành nên đã không còn chung sống với nhau hơn 10 năm nay. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự, căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, qua kết quả xác minh có đủ cơ sở kết luận: Quan hệ tình cảm vợ chồng giữa bà

N và ông Đ thật sự có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Từ đó cho thấy, đời sống chung của vợ chồng bà N và ông Đ không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do bà N và ông Đ không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông Đ.

[4]. *Về con chung*: Đối với con chung là Trần Văn T và Trần Thị T đã trưởng thành, có cuộc sống riêng; bà N và ông Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với con chung là Trần Thị Diệu T (giới tính nữ) sinh ngày 19/02/2003, quá trình giải quyết vụ án bà N yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con; ông Đ yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng. Xét ý kiến của cháu Diệu T có nguyện vọng được sống chung với ông Đ nên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; để đảm bảo lợi ích, sự ổn định trong cuộc sống và sự phát triển toàn diện về tâm sinh lý của trẻ; Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trần Thị Diệu T cho ông Đ nuôi dưỡng. Ông Đ không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi về việc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5]. *Về tài sản chung*: Bà N và ông Đ xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6]. *Về nợ chung*: Bà N và ông Đ xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7]. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 14, 19, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Trần Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Diệu T (giới tính nữ) sinh ngày 19/02/2003 cho ông Trần Văn Đ nuôi dưỡng. Ông Trần Văn Đ không yêu cầu bà Trần Thị N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Bà Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị N và ông Trần Văn Đ xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị N và ông Trần Văn Đ xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019523 lập ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/3/2019). Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, tổng đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thừa

